



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 86 + 87

Ngày 22 tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

		Trang
	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	
	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	
13-8-2026	Quyết định số 87/2026/QĐ-UBND ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	3
17-8-2026	Quyết định số 88/2026/QĐ-UBND ban hành Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản; Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng ven bờ, vùng lòng và vùng nội địa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	38
17-8-2026	Quyết định số 89/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định quản lý về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	51
19-8-2026	Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	64
20-8-2026	Quyết định số 91/2026/QĐ-UBND quy định các địa điểm, vị trí phải phát triển nhà ở theo dự án trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	82

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 87/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách
nhà nước phục vụ công tác định giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2024/QH15, số 93/2025/QH15, số 95/2025/QH15, số 146/2025/QH15 và số 147/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 141/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 671/TTr-SNNMT ngày 14/7/2026; Báo cáo số 649/BC-SNNMT ngày 07/8/2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2026.

2. Quy định chuyển tiếp

Nhiệm vụ xác định giá đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

a) Đối với khối lượng công việc đã và đang thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo nhiệm vụ xác định giá đất đã được phê duyệt;

b) Đối với khối lượng công việc chưa triển khai thì thực hiện điều chỉnh nhiệm vụ xác định giá đất theo quy định của Quyết định này.

3. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 07/01/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách Nhà nước phục vụ công tác định giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 12/3/2025 của UBND tỉnh Phú Yên (trước đây) quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách Nhà nước phục vụ công tác định giá đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh kịp thời./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác
định giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số 87/2026/QĐ-UBND)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk áp dụng cho những công việc sau:

- 1.1. Xây dựng, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất;
- 1.2. Xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất; định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư;
- 1.3. Định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, các tổ chức tư vấn xác định giá đất, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong việc xây dựng đơn giá và dự toán kinh phí xây dựng, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất; xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất và định giá đất cụ thể theo quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước.

3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2024/QH15, số 93/2025/QH15, số 95/2025/QH15, số 146/2025/QH15 và số 147/2025/QH15;

Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Thông tư số 136/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Thông tư số 141/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Công văn số 4619/UBND-ĐTKT ngày 08/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc xây dựng Quyết định của UBND tỉnh quy định định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo trình tự, thủ tục rút gọn.

4. Quy định viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Kỹ sư bậc II	KS2
Kỹ sư bậc III	KS3
Kỹ sư bậc IV	KS4
Kỹ thuật viên bậc 4	KTV4

5. Quy định về sử dụng định mức

5.1. Các khoản chi phí gồm: chi phí chung; chi phí khác (chi phí khảo sát, thiết kế lập dự toán, chi phí kiểm tra, nghiệm thu...) được tính theo quy định của pháp luật hiện hành.

5.2. Xác định điều kiện chuẩn:

a) Nội dung xây dựng, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật này tính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk trung bình cho 34 đơn vị hành chính cấp xã; 7.500 phiếu điều tra.

b) Nội dung xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật này tính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk trung bình cho 34 đơn vị hành chính cấp xã; 7.500 phiếu điều tra.

c) Nội dung định giá đất cụ thể theo phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật này tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình có 01 mục đích sử dụng, tại địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp xã; có diện tích 1 ha đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở; diện tích 3 ha đối với đất nông nghiệp.

Hệ số theo quy mô diện tích và khu vực để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật khi định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư thực hiện theo quy định tại mục 5.5 Phần I Quy định này.

d) Nội dung định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật này tính cho khu vực định giá đất trung bình có 01 loại đất, diện tích 1 ha, tại địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp xã; có 10 vị trí đất (tính đến đoạn đường, đoạn phố theo bảng giá đất hiện hành) đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở; 03 vị trí đất đối với đất nông nghiệp.

Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật khi định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất thực hiện theo quy định tại mục 5.5 Phần I Quy định này.

5.3. Định mức lao động là thời gian lao động trực tiếp để thực hiện một bước công việc. Nội dung định mức lao động bao gồm:

a) Định biên: quy định số lượng lao động kỹ thuật; loại và cấp bậc lao động kỹ thuật thực hiện công việc theo tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức ngành tài nguyên và môi trường và quy chung về các ngạch tương đương là: kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV).

b) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc, đơn vị tính là công hoặc công nhóm/ đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

Tùy thuộc vào khối lượng công việc và thời gian thực hiện nhiệm vụ có thể bố trí một hoặc nhiều nhóm lao động có định biên theo quy định của Quy định này để hoàn thành nhiệm vụ đúng tiến độ.

5.4. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị và vật liệu.

Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị là thời gian sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để thực hiện công việc.

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng vật liệu cần thiết để thực hiện công việc.

b) Số liệu về thời hạn là căn cứ để tính đơn giá hao mòn dụng cụ và đơn giá khấu hao máy móc thiết bị.

Thời hạn của dụng cụ lao động: đơn vị tính là tháng.

c) Thời hạn (niên hạn) của thiết bị: theo quy định của Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

d) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị (ca), số giờ làm việc trong 1 ca (8 giờ) và công suất của dụng cụ, thiết bị. Điện năng trong các bảng định mức được tính theo công thức sau:

Điện năng = Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị (ca) x 8 (giờ/ca) x công suất (kw/giờ) x 1,05 (5% là lượng điện hao hụt trên đường dây).

đ) Mức sử dụng các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức sử dụng các dụng cụ chính đã được tính định mức.

e) Mức vật liệu phụ, vụn vớt và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu chính đã được định mức.

5.5. Các bảng hệ số

a) Định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư

Bảng 01. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực
(Áp dụng đối với đất ở, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở)

Khu vực Diện tích (ha)	Xã	Phường
≤ 0,1	0,50	0,60
0,3	0,65	0,75
0,5	0,80	0,90
1	1,00	1,10
3	1,20	1,30
5	1,60	1,70

10	2,00	2,10
30	2,60	2,70
50	3,20	3,30
100	4,00	4,10
300	4,80	4,90
≥ 500	5,80	5,90

Bảng 02. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực
(Áp dụng đối với đất nông nghiệp)

Khu vực Diện tích (ha)	Xã	Phường
$\leq 0,1$	0,50	0,60
0,3	0,60	0,70
0,5	0,70	0,80
1	0,85	0,95
3	1,00	1,10
5	1,40	1,50
10	1,80	1,90
30	2,20	2,30
50	2,80	2,90
100	3,40	3,50
300	4,00	4,10
≥ 500	4,80	4,90

b) Định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất

Bảng 03. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực

Khu vực Diện tích (ha)	Xã	Phường
≤ 0,1	0,50	0,60
0,3	0,65	0,75
0,5	0,80	0,90
1	1,00	1,10
3	1,20	1,30
5	1,40	1,50
10	1,60	1,70
30	1,80	1,90
50	2,00	2,10
100	2,20	2,30
300	2,40	2,50
500	2,60	2,70
1.000	2,80	2,90
3.000	3,00	3,10
≥ 5.000	3,20	3,30

c) Hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại các Bảng 01, 02, 03 được tính theo phương pháp nội suy.

Thửa đất hoặc khu đất, khu vực định giá đất nằm trên địa bàn từ 02 xã, phường trở lên thì tính theo xã, phường có diện tích thửa đất hoặc khu đất, khu vực định giá đất lớn nhất.

Phần II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất.

1.1. Định mức lao động

Bảng 04

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường			
1.1	Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường	1KS3	80	
1.2	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào theo mẫu phiếu điều tra	Nhóm 2 (1KS3+1KTV4)		1.250
1.3	Xác định khu vực trong xây dựng bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS2+1KS3)	02	
1.4	Xác định vị trí đất trong xây dựng bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS2+1KS3)	08	
1.5	Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra	1KS3	90	
1.6	Xác định mức giá của các vị trí đất	1KS3	42	
1.7	Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường	1KS3	42	
1.8	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường	1KS3	127	
1.9	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	72	
2	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại tỉnh	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	16	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghệp	Ngoại nghệp
3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	08	
4	Xây dựng dự thảo bảng giá đất			
4.1	Giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	05	
4.2	Giá đất trồng cây lâu năm	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	05	
4.3	Giá đất rừng sản xuất	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	05	
4.4	Giá đất nuôi trồng thủy sản	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	05	
4.5	Giá đất làm muối	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	05	
4.6	Giá đất ở tại nông thôn	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	20	
4.7	Giá đất ở tại đô thị	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	30	
4.8	Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	05	
4.9	Giá đất thương mại, dịch vụ	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	15	
4.10	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	15	
4.11	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	05	
4.12	Giá các loại đất trong khu công nghệ cao	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	05	
4.13	Giá các loại đất khác theo phân loại đất	Nhóm 2	05	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghệp	Ngoại nghệp
	quy định tại Điều 9 Luật Đất đai	(1KS3+1KS4)		
5	Xây dựng dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	20	
6	Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	10	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất	1KTV4	05	

Ghi chú:

- Định mức tại Bảng 04 tính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk trung bình cho 34 đơn vị hành chính cấp xã, 7.500 phiếu điều tra. Khi số đơn vị hành chính cấp xã có sự thay đổi (nhỏ hoặc lớn hơn 34 đơn vị hành chính cấp xã) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với các mục 2, 3, 4, 5, 6 và phần nội nghiệp mục 1 (trừ mục 1.5) của Bảng 04. Khi số phiếu điều tra có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 7.500 phiếu điều tra) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần ngoại nghiệp mục 1.2 và phần nội nghiệp mục 1.5 của Bảng 04.

- Khi xây dựng, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất quy định tại mục 4 của Bảng 04, bảng giá đất có loại đất nào thì được tính mức đối với loại đất đó, trường hợp xây dựng bảng giá đất đối với loại đất chưa quy định tại mục 4 của Bảng 04 thì việc tính mức căn cứ vào mức của loại đất tương tự.

1.2. Định mức dụng cụ**Bảng 05**

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/tính trung bình cho 34 ĐVHC cấp xã)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	852,87	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	852,87	
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	213,21	
4	Kéo cắt giấy	Cái	12	21,32	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/tính trung bình cho 34 ĐVHC cấp xã)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5	Bàn đập ghim	Cái	24	53,30	
6	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		1.636,36
7	Giày bảo hộ	Đôi	06		1.636,36
8	Tất	Đôi	06		1.636,36
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		1.636,36
10	Mũ cứng	Cái	12		1.636,36
11	USB (4 GB)	Cái	12	852,87	
12	Lưu điện	Cái	60	341,14	
13	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	319,82	
14	Quần áo mưa	Bộ	12		490,90
15	Bình đựng nước uống	Cái	12		1.636,36
16	Ba lô	Cái	24		1.636,36
17	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	426,43	
18	Gọt bút chì	Cái	12	42,64	81,81
19	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	852,87	
20	Đồng hồ treo tường	Cái	36	426,43	
21	Máy tính Casio	Cái	36	533,04	
22	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	31,98	
23	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	153,51	
24	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	133,26	
25	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	213,21	
26	Điện năng	kW		606,71	

Ghi chú:

- Định mức tại Bảng 05 tính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk trung bình cho 34 đơn vị hành chính cấp xã, 7.500 phiếu điều tra, khi tính mức cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất.

- Tổng cơ cấu sử dụng dụng cụ tại Bảng 05 là 100%, được phân bổ theo từng nội dung công việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất, như sau:

Bảng 06

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu %	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường	67,26	
1.1	Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường	11,28	
1.2	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào theo mẫu phiếu điều tra		100
1.3	Xác định khu vực trong xây dựng bảng giá đất	1,29	
1.4	Xác định vị trí đất trong xây dựng bảng giá đất	1,29	
1.5	Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra	11,28	
1.6	Xác định mức giá của các vị trí đất	5,64	
1.7	Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường	5,64	
1.8	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường	16,92	
1.9	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường	13,92	
2	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại tỉnh	2,38	
3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	2,37	
4	Xây dựng dự thảo bảng giá đất	22,94	
4.1	Giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác	0,79	

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu %	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.2	Giá đất trồng cây lâu năm	0,79	
4.3	Giá đất rừng sản xuất	0,79	
4.4	Giá đất nuôi trồng thủy sản	0,79	
4.5	Giá đất làm muối	0,79	
4.6	Giá đất ở tại nông thôn	3,16	
4.7	Giá đất ở tại đô thị	4,75	
4.8	Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	0,79	
4.9	Giá đất thương mại, dịch vụ	3,96	
4.10	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,96	
4.11	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,79	
4.12	Giá các loại đất trong khu công nghệ cao	0,79	
4.13	Giá các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai	0,79	
5	Xây dựng dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất	3,16	
6	Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất	1,58	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất	0,31	
	Tổng	100	100

1.3. Định mức vật liệu

Bảng 07

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức (tính trung bình cho 34 ĐVHC cấp xã)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	20,45	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức (tính trung bình cho 34 ĐVHC cấp xã)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Băng dính to	Cuộn	32,73	
3	Bút dạ màu	Bộ	9,82	9,00
4	Bút chì	Chiếc	30,27	27,00
5	Bút xóa	Chiếc	32,73	
6	Bút nhớ dòng	Chiếc	31,91	
7	Tẩy chì	Chiếc	24,55	12,27
8	Mực in A3 Laser	Hộp	2,54	
9	Mực phô tô	Hộp	6,55	
10	Hồ dán khô	Hộp	9,82	
11	Bút bi	Chiếc	31,09	27,00
12	Sổ ghi chép	Cuốn	12,27	18,00
13	Cặp 3 dây	Chiếc	13,91	18,00
14	Giấy A4	Gram	32,73	8,18
15	Giấy A3	Gram	8,18	
16	Ghim dập	Hộp	24,55	
17	Ghim vòng	Hộp	20,45	
18	Túi Ny lông đựng tài liệu	Chiếc		18,00

Ghi chú: Tổng cơ cấu sử dụng vật liệu tại Bảng 07 là 100%, được phân bổ theo từng nội dung công việc xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất tại Bảng 06.

1.4. Định mức thiết bị

Bảng 08

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/tính trung bình cho 34 ĐVHC cấp xã)
-----	-------------------	-------------	---------------------	--

				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	69,30	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	159,91	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	79,96	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	31,98	
5	Máy tính xách tay	Cái	0,5	31,98	163,63
6	Máy phun tô	Cái	1,5	53,30	
7	Máy ảnh	Cái			102,27
8	Điện năng	kW		456,15	

Ghi chú:

- Định mức tại Bảng 08 tính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk trung bình cho 34 đơn vị hành chính cấp xã, 7.500 phiếu điều tra, khi tính mức cụ thể điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất.

- Tổng cơ cấu sử dụng thiết bị tại Bảng 08 là 100%, được phân bổ theo từng nội dung công việc xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất tại Bảng 06.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 254/2025/QH15

2.1. Định mức lao động

Bảng 09

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường; yếu tố tự nhiên kinh tế - xã hội; thông tin quy hoạch xây dựng, đô thị và nông thôn			
1.1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường; thông tin quy	1KS3	80	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
	hoạch xây dựng, đô thị và nông thôn			
1.2	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào theo mẫu phiếu điều tra	Nhóm 2 (1KS3+1KTV4)		1.250
1.3	Kiểm tra, rà soát và phân loại toàn bộ phiếu điều tra	1KS3	90	
1.4	Xác định mức giá đất thị trường của các vị trí đất	1KS3	42	
1.5	Thông kê giá đất đầu vào	1KS3	42	
1.6	Xây dựng, báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường	1KS3	127	
1.7	Hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	72	
2	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại tỉnh phục vụ công tác xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	16	
3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành, hệ số điều chỉnh giá đất hiện hành phục vụ công tác xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	08	
4	Xây dựng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường, hệ số điều chỉnh theo quy hoạch và hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	90	
5	Xây dựng dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	20	
6	Hoàn thiện dự thảo hệ số điều chỉnh giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	10	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành hệ số điều chỉnh giá đất	1KTV4	05	

Ghi chú: Định mức tại Bảng 09 tính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk trung bình cho 34 đơn vị hành chính cấp xã, 7.500 phiếu điều tra. Khi số đơn vị hành chính cấp xã có sự thay đổi (nhỏ hoặc lớn hơn 34 đơn vị hành chính cấp xã) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với các mục 2, 3, 4, 5, 6 và phần nội nghiệp mục 1 (trừ mục 1.3) của Bảng 09. Khi số phiếu điều tra có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 7.500 phiếu điều tra) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần ngoại nghiệp mục 1.2 và phần nội nghiệp mục 1.3 của Bảng 09.

2.2. Định mức dụng cụ

Bảng 10

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/tính trung bình cho 34 ĐVHC cấp xã)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	852,87	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	852,87	
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	213,21	
4	Kéo cắt giấy	Cái	12	21,32	
5	Bàn dập ghim	Cái	24	53,30	
6	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		1.636,36
7	Giày bảo hộ	Đôi	06		1.636,36
8	Tất	Đôi	06		1.636,36
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		1.636,36
10	Mũ cứng	Cái	12		1.636,36
11	USB (4 GB)	Cái	12	852,87	
12	Lưu điện	Cái	60	341,14	
13	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	319,82	
14	Quần áo mưa	Bộ	12		490,90
15	Bình đựng nước uống	Cái	12		1.636,36
16	Ba lô	Cái	24		1.636,36
17	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	426,43	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/tính trung bình cho 34 ĐVHC cấp xã)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
18	Gọt bút chì	Cái	12	42,64	81,81
19	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	852,87	
20	Đồng hồ treo tường	Cái	36	426,43	
21	Máy tính Casio	Cái	36	533,04	
22	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	31,98	
23	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	153,51	
24	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	133,26	
25	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	213,21	
26	Điện năng	kW		606,71	

Ghi chú:

- Định mức tại Bảng 10 tính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk trung bình cho 34 đơn vị hành chính cấp xã, 7.500 phiếu điều tra, khi tính mức cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất.

- Tổng cơ cấu sử dụng dụng cụ tại Bảng 10 là 100%, được phân bổ theo từng nội dung công việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất, như sau:

Bảng 11

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu %	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường; yếu tố tự nhiên kinh tế - xã hội; thông tin quy hoạch xây dựng, đô thị và nông thôn	67,26	
1.1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường; thông tin quy hoạch xây dựng, đô thị và nông thôn	11,28	

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu %	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.2	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào theo mẫu phiếu điều tra		100
1.3	Kiểm tra, rà soát và phân loại toàn bộ phiếu điều tra	11,28	
1.4	Xác định mức giá đất thị trường của các vị trí đất	6,93	
1.5	Thống kê giá đất đầu vào	6,93	
1.6	Xây dựng, báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường	16,92	
1.7	Hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường	13,92	
2	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại tỉnh phục vụ công tác xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	2,38	
3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành, hệ số điều chỉnh giá đất hiện hành phục vụ công tác xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	2,37	
4	Xây dựng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường, hệ số điều chỉnh theo quy hoạch và hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất	22,94	
5	Xây dựng dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	3,16	
6	Hoàn thiện dự thảo hệ số điều chỉnh giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	1,58	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành hệ số điều chỉnh giá đất	0,31	
	Tổng	100	100

2.3. Định mức vật liệu**Bảng 12**

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức (tính trung bình cho 34 ĐVHC cấp xã)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	20,45	
2	Băng dính to	Cuộn	32,73	
3	Bút dạ màu	Bộ	9,82	9,00
4	Bút chì	Chiếc	30,27	27,00
5	Bút xóa	Chiếc	32,73	
6	Bút nhớ dòng	Chiếc	31,91	
7	Tẩy chì	Chiếc	24,55	12,27
8	Mực in A3 Laser	Hộp	2,54	
9	Mực phôi tô	Hộp	6,55	
10	Hồ dán khô	Hộp	9,82	
11	Bút bi	Chiếc	31,09	27,00
12	Sổ ghi chép	Cuốn	12,27	18,00
13	Cặp 3 dây	Chiếc	13,91	18,00
14	Giấy A4	Gram	32,73	8,18
15	Giấy A3	Gram	8,18	
16	Ghim dập	Hộp	24,55	
17	Ghim vòng	Hộp	20,45	
18	Túi Ny lông đựng tài liệu	Chiếc		18,00

Ghi chú: Tổng cơ cấu sử dụng vật liệu tại Bảng 12 là 100%, được phân bổ theo từng nội dung công việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất tại Bảng 11.

2.4. Định mức thiết bị**Bảng 13**

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/ tính trung bình cho 34 ĐVHC cấp xã)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	69,30	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	159,91	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	79,96	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	31,98	
5	Máy tính xách tay	Cái	0,5	31,98	163,63
6	Máy phun tưới	Cái	1,5	53,30	
7	Máy ảnh	Cái			102,27
8	Điện năng	kW		456,15	

Ghi chú:

- Định mức tại Bảng 13 tính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk trung bình cho 34 đơn vị hành chính cấp xã, 7.500 phiếu điều tra, khi tính mức cụ thể điều chỉnh tương tự phân định mức lao động xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất.

- Tổng cơ cấu sử dụng thiết bị tại Bảng 13 là 100%, được phân bổ theo từng nội dung công việc xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất tại Bảng 11.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư.**3.1. Định mức lao động****Bảng 14**

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
			Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập, tổng							

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
			Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	hợp, phân tích thông tin							
1.1	Điều tra, thu thập, thông tin về thửa đất định giá, thông tin đầu vào để áp dụng các phương pháp định giá đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)		12		14		10
1.2	Tổng hợp, phân tích thông tin để lựa chọn phương pháp định giá đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	06		07		05	
2	Áp dụng phương pháp định giá đất để xác định giá đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	14		17		11	
3	Xây dựng, hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, Dự thảo Chứng thư định giá đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	13		13		13	
4	In, sao, lưu trữ, phát hành Chứng thư định giá đất	1KTV4	02		02		02	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 14 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình có 01 mục đích sử dụng, tại địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp xã; có diện tích 01 ha đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, diện tích 3 ha đối với đất nông nghiệp. Khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì căn cứ vào hệ số

theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại Bảng 01, Bảng 02 để điều chỉnh đối với mục 1, 2 và 3 của Bảng 14.

2. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất cần định giá có nhiều mục đích sử dụng (chung cư, biệt thự, đất ở liền kề, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại, khách sạn, nhà trẻ...) thì việc tính mức thực hiện như sau:

a) Đối với mục 1, 2 và 3 của Bảng 14

- Trường hợp có thể tách được diện tích của từng mục đích sử dụng thì tính mức riêng theo diện tích của từng mục đích sử dụng;

- Trường hợp không tách được diện tích của từng mục đích sử dụng thì tính chung và áp dụng mức của mục đích sử dụng có diện tích lớn nhất. Đối với thửa đất hoặc khu đất có 02 mục đích sử dụng thì nhân với hệ số $K=1,5$; đối với thửa đất hoặc khu đất có trên 02 mục đích sử dụng thì được bổ sung hệ số 0,2 cho mỗi 01 mục đích tăng thêm.

b) Các mục còn lại của Bảng 14 nhân với hệ số $K=1,3$.

3. Trường hợp xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất khi điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng mà phải xác định giá đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết trước và sau khi điều chỉnh thì nhân với hệ số $K=1,5$ đối với mục 1, 2 và 3 của Bảng 14.

3.2. Định mức dụng cụ

Bảng 15

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (công nhóm/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	60,00		66,40		53,60	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	60,00		66,40		53,60	
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	15,00		16,60		13,40	
4	Bàn dập ghim	Cái	24	30,00		33,20		26,80	
5	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	3,75		4,15		3,35	
6	Giày bảo hộ	Đôi	6		19,20		22,40		16,00
7	Tất	Đôi	6		19,20		22,40		16,00
8	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		19,20		22,40		16,00

9	Mũ cứng	Cái	12		19,20		22,40		16,00
10	USB (4 GB)	Cái	12		19,20		22,40		16,00
11	Lưu điện	Cái	60	60,00		66,40		53,60	
12	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	22,50		24,90		20,10	
13	Quần áo mưa	Bộ	12		5,76		6,72		4,80
14	Bình đựng nước uống	Cái	12		19,20		22,40		16,00
15	Ba lô	Cái	24		19,20		22,40		16,00
16	Thước nhựa 40cm	Cái	24	30,00	9,60	33,20	11,20	26,80	8,00
17	Gọt bút chì	Cái	12	3,00	1,92	3,32	2,24	2,68	1,60
18	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	60,00		66,40		53,60	
19	Máy tính Casio	Cái	36	37,50	4,80	41,50	5,60	33,50	4,00
20	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	2,25		2,49		2,01	
21	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	30,00		33,20		26,80	
22	Điện năng	kW		7,56		8,37		6,75	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 15 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình, khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phân định mức lao động định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư.

2. Tổng cơ cấu sử dụng dụng cụ tại Bảng 15 là 100%, được phân bổ theo từng nội dung công việc định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư, như sau:

Bảng 16

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)					
		Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin	38,32	100,00	37,02	100,00	39,93	100,00
2	Áp dụng phương pháp định giá đất để xác định	51,49		53,79		48,63	

	giá đất						
3	Xây dựng, hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, Dự thảo Chứng thư định giá đất	8,13		7,33		9,12	
4	In, sao, lưu trữ, phát hành Chứng thư định giá đất	2,06		1,86		2,32	
	Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

3.3. Định mức vật liệu**Bảng 17**

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức (tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	1,00	
2	Băng dính to	Cuộn	1,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	1,00	1,00
4	Bút chì	Chiếc	1,00	1,00
5	Tẩy chì	Chiếc	1,00	1,00
6	Mực in A3 laser	Hộp	0,09	
7	Mực phôi tô	Hộp	0,12	
8	Bút bi	Chiếc	2,00	1,00
9	Sổ ghi chép	Cuộn	1,00	1,00
10	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00
11	Giấy A4	Gram	0,50	0,50
12	Giấy A3	Gram	0,30	
13	Ghim dập	Hộp	0,50	
14	Ghim vòng	Hộp	0,50	

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức (tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
15	Túi Nylông đựng tài liệu	Chiếc		1,00

Ghi chú:

Tổng cơ cấu sử dụng vật liệu tại Bảng 17 là 100%, được phân bổ theo từng nội dung công việc định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư tại Bảng 16.

3.4. Định mức thiết bị**Bảng 18**

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	4,88		5,40		4,36	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	11,25		12,45		10,05	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	5,63		6,23		5,03	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	2,25		2,49		2,01	
5	Máy tính xách tay	Cái		2,25	4,80	2,49	5,60	2,01	4,00
6	Máy phô tô	Cái	1,5	3,75		4,15		3,35	
7	Máy ảnh	Cái			6,00		7,00		5,00
8	Máy quay phim	Cái			6,00		7,00		5,00
9	Điện năng	kW		32,09		35,51		28,67	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 18 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình, khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư.

2. Tổng cơ cấu sử dụng thiết bị tại Bảng 18 là 100%, được phân bổ theo từng nội dung công việc định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư tại Bảng 16.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất

4.1. Định mức lao động

Bảng 19

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/khu vực định giá đất trung bình)					
			Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin							
1.1	Khảo sát, thu thập thông tin về các thửa đất cần định giá theo vị trí đất, khu vực quy định trong bảng giá đất	KS3	05		05		05	
1.2	Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai cho từng vị trí đất, khu vực	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)		12		15		10
1.3	Tổng hợp, phân tích thông tin	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	03		04		02	
2	Xác định giá đất thị trường của từng vị trí đất, khu vực	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	07		09		05	
3	Xác định hệ số điều chỉnh giá đất theo từng loại đất, vị trí đất, khu vực	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	12		15		09	
4	Xây dựng, hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất, Dự thảo Chứng thư định giá đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	11		13		09	
5	In, sao, lưu trữ, phát hành Chứng thư định giá đất	1KTV4	02		02		02	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 19 tính cho khu vực định giá đất trung bình có 01 loại đất, diện tích 1ha, tại địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp xã; có 10 vị trí đất (tính đến đoạn đường, đoạn phố theo bảng giá đất hiện hành) đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, 03 vị trí đất đối với đất nông nghiệp. Khi tính mức cho khu vực định giá đất cụ thể thì thực hiện như sau:

a) Khi số vị trí đất trong khu vực định giá đất có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 10 vị trí đất đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở; lớn hoặc nhỏ hơn 03 vị trí đất đối với đất nông nghiệp) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với các mục 1, 2 và 3 của Bảng 19;

b) Đối với các mục 1, 2, 3 và 4 của Bảng 19: căn cứ vào hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại Bảng 03 để điều chỉnh.

2. Trường hợp khu vực định giá đất có nhiều loại đất thì tính mức riêng theo diện tích của từng loại đất đối với các mục 1, 2, 3 và 4 của Bảng 19, các mục còn lại của Bảng 19 nhân với hệ số $K=1,3$.

3. Trường hợp khu vực định giá đất chạy theo tuyến qua nhiều xã, phường (định giá đất để tính bồi thường đối với các dự án giao thông, thủy lợi, đường điện...) thì điều chỉnh đối với mục 1 của Bảng 19: đối với khu vực định giá đất chạy qua 02 xã, phường thì nhân với hệ số $K=1,3$; đối với khu vực định giá đất chạy qua trên 02 xã, phường thì được bổ sung hệ số 0,02 cho mỗi 01 xã, phường tăng thêm.

4.2. Định mức dụng cụ**Bảng 20**

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/khu vực định giá đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	70,4		83,2		57,6	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	70,4		83,2		57,6	
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	17,6		20,8		14,4	
4	Bàn đập ghim	Cái	24	35,2		41,6		28,8	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức <i>(ca/khu vực định giá đất trung bình)</i>					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	4,4		5,2		3,6	
6	Giày bảo hộ	Đôi	6		19,2		24		16
7	Tất	Đôi	6		19,2		24		16
8	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		19,2		24		16
9	Mũ cứng	Cái	12		19,2		24		16
10	USB (4 GB)	Cái	12		19,2		24		16
11	Lưu điện	Cái	60	70,4		83,2		57,6	
12	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	26,4		31,2		21,6	
13	Quần áo mưa	Bộ	12		5,76		7,2		4,8
14	Bình đựng nước uống	Cái	12		19,2		24		16
15	Ba lô	Cái	24		19,2		24		16
16	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	35,2	9,6	41,6	12	28,8	8
17	Gọt bút chì	Cái	12	3,52	1,92	4,16	2,4	2,88	1,6
18	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	70,4		83,2		57,6	
19	Máy tính Casio	Cái	36	44	4,8	52	6	36	4

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức <i>(ca/khu vực định giá đất trung bình)</i>					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
20	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	2,64		3,12		2,16	
21	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	8,8		10,4		7,2	
22	Điện năng	kW		6,1		7,21		4,99	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 20 tính cho khu vực định giá đất trung bình, khi tính mức cho khu vực định giá đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

2. Tổng cơ cấu sử dụng dụng cụ tại Bảng 20 là 100%, được phân bổ theo từng nội dung công việc định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất, như sau:

Bảng 21

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)					
		Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin	28,84	100,00	26,3	100,00	32,56	100,00
2	Xác định giá đất thị trường của từng vị trí đất, khu vực	16,19		17,57		14,19	
3	Xác định hệ số điều chỉnh giá đất theo từng loại đất, vị trí đất, khu vực	27,76		29,28		25,54	
4	Xây dựng, hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng	25,44		25,38		25,54	

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)					
		Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	phương án hệ số điều chỉnh giá đất, Dự thảo Chứng thư định giá đất						
5	In, sao, lưu trữ, phát hành Chứng thư định giá đất	1,77		1,47		2,17	
	Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

4.3. Định mức vật liệu

Bảng 22

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho khu vực định giá đất trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	1,00	
2	Băng dính to	Cuộn	1,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	1,00	1,00
4	Bút chì	Chiếc	1,00	1,00
5	Tẩy chì	Chiếc	1,00	1,00
6	Mực in A3 Laser	Hộp	0,09	
7	Mực photocopy	Hộp	0,12	
8	Bút bi	Chiếc	2,00	1,00
9	Sổ ghi chép	Cuốn	1,00	1,00
10	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00
11	Giấy A4	Gram	0,50	0,50
12	Giấy A3	Gram	0,30	

13	Ghim dập	Hộp	0,50	
14	Ghim vòng	Hộp	0,50	
15	Túi Nylông đựng tài liệu	Chiếc		1,00

Ghi chú:

Tổng cơ cấu sử dụng vật liệu tại Bảng 22 là 100%, được phân bổ theo từng nội dung công việc định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất tại Bảng 21.

4.4. Định mức thiết bị**Bảng 23**

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/khu vực định giá đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	5,72		6,76		4,68	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	13,2		15,6		10,8	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	6,6		7,8		5,4	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	2,64		3,12		2,16	
5	Máy tính xách tay	Cái		2,64	1,92	3,12	2,4	2,16	1,6
6	Máy phô tô	Cái	1,5	4,4		5,2		3,6	
7	Máy ảnh	Cái			1,2		1,5		1
8	Máy quay phim	Cái			1,2		1,5		1
9	Điện năng	kW		36,27		42,86		29,67	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 23 tính cho khu vực định giá đất trung bình, khi tính mức cho khu vực định giá đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

2. Tổng cơ cấu sử dụng thiết bị tại Bảng 23 là 100%, được phân bổ theo từng nội dung công việc định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất tại Bảng 21.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 88/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản;
Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng ven bờ,
vùng lòng và vùng nội địa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 41/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc hướng dẫn về Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 694/TTr-SNNMT ngày 20 tháng 7 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản; Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng ven bờ, vùng lòng và vùng nội địa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản; Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng ven bờ, vùng lòng và vùng nội địa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Các cơ quan quản lý Nhà nước và các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 2. Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản ở vùng ven bờ, vùng lòng và vùng nội địa

Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản ở vùng ven bờ, vùng lòng và vùng nội địa được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng ven bờ, vùng lòng và vùng nội địa

Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng bờ, vùng lòng và vùng nội địa được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện**1. Sở Nông nghiệp và Môi trường**

a) Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện các nội dung, biện pháp quản lý nhà nước và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh, xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến cho tổ chức, cá nhân chấp hành việc thực hiện pháp luật về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

c) Hướng dẫn danh mục nghề, ngư cụ cấm, các hành vi bị nghiêm cấm trong khai thác thủy sản trong việc triển khai thực hiện quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

d) Chủ trì hướng dẫn, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, địa phương xác định vị trí tọa độ, cắm mốc, biển báo khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trên địa bàn tỉnh.

e) Tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo định kỳ (trước ngày 10 tháng 11 hằng năm) hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công tác quản lý, bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

2. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, tham mưu cấp có thẩm quyền, bố trí nguồn kinh phí thực hiện các nội dung trong quyết định đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng bằng các hình thức đa dạng các quy định của pháp luật về khai thác thủy sản để các đối tượng khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh nắm bắt và chấp hành.

4. Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh

a) Phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường trong việc triển khai các biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

b) Xử lý các hành vi vi phạm hành chính, vi phạm pháp luật hình sự liên quan đến bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định pháp luật.

5. Công an tỉnh

a) Phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường trong việc triển khai các biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

b) Xử lý các hành vi vi phạm hành chính, vi phạm pháp luật hình sự liên quan đến bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định pháp luật.

6. Sở Công Thương

Phối hợp kiểm tra hoạt động thương mại liên quan đến các loại ngư cụ cấm sử dụng tại các cửa hàng kinh doanh, buôn bán ngư cụ trên địa bàn tỉnh.

7. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức xã hội nghề nghiệp

Tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến quyết định này và các quy định khác về khai thác thủy sản đến nhân dân; vận động nhân dân chấp hành pháp luật, tham gia giám sát việc thực hiện pháp luật và phản biện xã hội đối với các quy định của pháp luật về khai thác thủy sản.

8. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về khai thác thủy sản; tổ chức triển khai thực hiện các nội dung, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn quản lý.

b) Tổ chức cấm mốc, biển báo các khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trên địa bàn quản lý.

c) Xây dựng kế hoạch triển khai nhiệm vụ tại Quyết định này trên địa bàn quản lý để tổ chức, thực hiện. Chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ kiểm tra và xử lý vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn quản lý.

d) Thực hiện tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật có liên quan và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh đến người dân và các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác thủy sản trên địa bàn; vận động tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác thủy sản trên địa bàn ký cam kết không sử dụng nghề, ngư cụ cấm và không thực hiện các hành vi khai thác thủy sản bị pháp luật nghiêm cấm.

đ) Định kỳ trước ngày 01 tháng 11 hằng năm hoặc đột xuất báo cáo kết quả thực hiện công tác quản lý, bảo vệ nguồn lợi thủy sản về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

9. Tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm chấp hành nghiêm quyết định này, không sử dụng nghề, ngư cụ cấm và không thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm trong khai thác thủy sản theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 8 năm 2026 và bãi bỏ Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Quy định khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn; nghề, ngư

cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản tại khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk (cũ)/.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục I**DANH MỤC NGHỀ, NGƯ CỤ CẤM SỬ DỤNG KHAI THÁC THỦY SẢN Ở
VÙNG VEN BỜ, VÙNG LỘNG VÀ VÙNG NỘI ĐỊA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 88 /2026/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản

TT	Tên nghề, ngư cụ	Phạm vi
1	Nghề lưới kéo (trừ lưới kéo moi/ruốc)	Vùng ven bờ; vùng nội địa
2	Nghề lồng xếp (lò dây, bát quai, dón, lừ)	Vùng ven bờ; vùng nội địa
3	Nghề kết hợp ánh sáng (trừ nghề câu tay mực)	Vùng ven bờ
4	Các nghề: đáy; xăm; chấn; xiệp; xích; te, xẻo kết hợp với tàu có gắn động cơ.	Vùng ven bờ; vùng nội địa
5	Nghề cào đáy bằng khung sắt có kết hợp với tàu, máy kéo, bơm thổi (cào lươn, cào nhuyễn thể, banh lông).	Vùng lộng; vùng ven bờ; vùng nội địa

**2. Quy định kích thước mắt lưới tối thiểu tại bộ phận tập trung thủy sản đối với
ngư cụ khai thác nguồn lợi thủy sản ở vùng ven bờ, vùng lộng**

TT	Tên loại ngư cụ	Kích thước mắt lưới quy định (2a (mm))
1	Rê trích	28
2	Rê thu ngư	90
3	Rê mòi	60
4	Vây, vó, mảnh, rút, rùng hoạt động ngoài vù cá cơm	20
5	Nò, sáo, quăng	18
6	Các loại lưới đánh cá cơm	10
7	Lưới kéo hoạt động vùng lộng	34
8	Lưới chụp; lồng bẫy ở vùng lộng	40

**3. Quy định kích thước mắt lưới tối thiểu tại bộ phận tập trung thủy sản đối với
ngư cụ khai thác nguồn lợi thủy sản ở vùng nội địa**

TT	Tên loại ngư cụ	Kích thước mắt lưới quy định (2a (mm))
1	Lưới vây	18
2	Đăng, nò, sáo	18
3	Lưới rê (lưới bén hoặc tên gọi khác tùy theo vùng miền)	40
4	Lưới rê (cá linh)	15
5	Vó, rớ	20
6	Chài các loại	15

Phụ lục II
DANH MỤC KHU VỰC CẤM KHAI THÁC THỦY SẢN CÓ THỜI HẠN
Ở VÙNG VEN BỜ, VÙNG LỘNG VÀ VÙNG NỘI ĐỊA
(Kèm theo Quyết định số 88/2026/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng ven bờ

TT	Tên điểm, khu vực	Xã, phường	Hệ tọa độ VN 2000 (Tọa độ địa lý)		Đặc điểm	Thời gian cấm khai thác
			Kinh độ (L) Độ, phút, giây	Vĩ độ (B) Độ, phút, giây		
1	Hòn Chùa	Bình Kiến	109 ⁰ 18'28"	13 ⁰ 10'50"	- Diện tích 30ha - Khu vực thủy sản nằm trên đường di cư của loài thủy sản có giá trị kinh tế	- Từ ngày 01/1 đến ngày 31/3 (dương lịch) hàng năm. - Từ ngày 01/12 đến ngày 31/12 (dương lịch) hàng năm.
			109 ⁰ 18'40"	13 ⁰ 10'50"		
			109 ⁰ 18'40"	13 ⁰ 10'22"		
			109 ⁰ 18'28"	13 ⁰ 10'22"		
2	Vùng ven biển Tuy Hòa	Bình Kiến, Tuy Hòa, Phú Yên	109 ⁰ 18'05"	13 ⁰ 07'35"	- Diện tích 4.013ha - Khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống	- Từ ngày 01/11 đến ngày 30/11 (dương lịch) hàng năm.
			109 ⁰ 20'30"	13 ⁰ 08'50"		
			109 ⁰ 23'00"	13 ⁰ 05'00"		
			109 ⁰ 20'36"	13 ⁰ 03'45"		

2. Khu vực cấm khai thác thủy sản ở vùng nội địa

TT	Tên điểm, khu vực	Xã, phường	Hệ tọa độ VN 2000 (Tọa độ địa lý)		Đặc điểm	Thời gian cấm khai thác
			Kinh độ (L) Độ, phút, giây	Vĩ độ (B) Độ, phút, giây		
I	Sông Srêpôk					
1	Đoạn sau Nhà máy thủy điện Dray H'Linh đến hồ chứa thủy điện Srêpôk 3	Hòa Phú, Ea Nuôl	107 ⁰ 54'18.66" 107 ⁰ 54'19.45"	12 ⁰ 40'31.47" 12 ⁰ 43'36.40"	- Sông dài khoảng 6.200 m. - Khu vực thủy sản tập trung sinh sản. - Khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống.	- Từ ngày 01/06 đến ngày 31/12 (dương lịch) hàng năm
II	Sông Krông Ana (16 vùng ngập lụt sông Krông Ana)					
2	Ngã sáu - Đập thủy điện	Ea Na	107 ⁰ 57'36.0324" 107 ⁰ 57'41.076"	12 ⁰ 30'54.2844" 12 ⁰ 30'59.8248"	- Sông dài khoảng 3.800 m.	- Từ ngày 01/11 đến ngày 30/4

			107°59'12.4404"	12°29'41.82"	- Khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống.	(dương lịch) năm sau
			107°59'6.63"	12°29'32.4528"		
3	Thành công	Ea Na	107°59'32.532"	12°29'37.608"	- Sông dài khoảng 1.600 m. - Khu vực thủy sản tập trung sinh sản.	- Từ ngày 01/5 đến ngày 31/10 (dương lịch) hàng năm
			107°59'34.3068"	12°29'42.81"		
			108°0'20.9952"	12°29'47.1156"		
			108°0'24.372"	12°29'43.6128"		
4	Cù Lao sông Krông Ana	Ea Na, Krông Ana	108°0'17.5212"	12°29'36.1032"	- Sông dài khoảng 1.700 m. - Khu vực thủy sản tập trung sinh sản.	- Từ ngày 01/5 đến ngày 31/10 (dương lịch) hàng năm
			108°0'20.718"	12°29'40.056"		
			108°1'7.6188"	12°29'10.6224"		
			108°1'1.2468"	12°29'8.6748"		
5	Cánh đồng Suối đục	Ea Na	108°0'31.1616"	12°30'7.074"	- Suối đục và cánh đồng ngập lụt khoảng 107 ha. - Khu vực thủy sản tập trung sinh sản.	- Từ ngày 01/5 đến 31/10 (dương lịch) hàng năm
			108°0'40.2336"	12°30'9.1764"		
			108°0'48.438"	12°30'13.9788"		
			108°0'58.7304"	12°30'10.7856"		
			108°1'8.8752"	12°30'9.7776"		
			108°1'18.3432"	12°30'14.5476"		
			108°1'26.2812"	12°30'8.7372"		
			108°1'26.6376"	12°29'57.444"		
			108°1'16.554"	12°29'48.6492"		
			108°1'8.3532"	12°29'49.524"		
			108°1'0.1884"	12°29'46.14"		
			108°0'53.1684"	12°29'40.8696"		
			108°0'35.5464"	12°29'58.1028"		
6	Cánh đồng Đạt Lý	Krông Ana	108°1'11.2584"	12°28'26.6916"	- Khoảng 60 ha - Khu vực thủy sản tập trung sinh sản.	- Từ ngày 01/7 đến ngày 30/9 (dương lịch) hàng năm
			108°1'9.6564"	12°28'47.244"		
			108°1'45.1272"	12°28'42.2148"		
			108°1'40.044"	12°28'21.9144"		
7	Sinh voi		108°1'14.722"	12°28'20.8812"	- Khoảng 05 ha.	Cả năm

		Krông Ana	108°01'14.8332"	12°28'26.0328"	- Khu vực thủy sản tập trung sinh sản và thủy sản còn non sinh sống.	
			108°01'25.5288"	12°28'24.3156"		
			108°01'25.8924"	12°28'18.3216"		
8	Cánh đồng Bầu Cụt	Krông Ana	108°0'5.1624"	12°27'8.5284"	- Sông và cánh đồng ngập lụt khoảng 184 ha - Khu vực thủy sản tập trung sinh sản.	- Từ ngày 01/7 đến ngày 30/9 (dương lịch) hàng năm
			108°0'53.8128"	12°27'41.7348"		
			108°0'19.048"	12°27'29.2608"		
			108°0'18.7528"	12°27'9.54"		
			108°0'16.6536"	12°26'43.8108"		
9	Cánh đồng Bầu bèo	Krông Ana	108°0'37.6596"	12°26'54.1788"	- Sông và cánh đồng ngập lụt khoảng 84 ha. - Khu vực thủy sản tập trung sinh sản.	- Từ ngày 01/7 đến ngày 30/9 (dương lịch) hàng năm
			108°0'15.07"	12°27'7.7256"		
			108°0'120.6292"	12°26'37.3092"		
			108°0'57.996"	12°26'28.4244"		
10	Ngã ba Bầu Gai - Đồi 42	Krông Ana	108°0'46.5336"	12°26'5.9712"	- Sông dài khoảng 1.400 m. - Khu vực thủy sản tập trung sinh sản.	- Từ ngày 01/5 đến ngày 31/10 (dương lịch) hàng năm
			108°0'49.1688"	12°26'13.668"		
			108°0'19.776"	12°26'22.5096"		
			108°0'24.4416"	12°26'22.2324"		
11	Bầu Gai	Krông Ana	108°0'15.3508"	12°26'11.6808"	- Khoảng 13 ha. - Khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống.	- Từ ngày 01/11 đến ngày 30/4 (dương lịch) năm sau
			108°0'16.9672"	12°26'13.8156"		
			108°0'11.2872"	12°26'12.1632"		
			108°0'13.3032"	12°26'9.2256"		
			108°0'18.0948"	12°26'9.3984"		
			108°0'23.5056"	12°26'3.9588"		
			108°0'20.712"	12°25'59.0592"		
			108°0'12.7056"	12°25'56.9064"		
			108°0'18.0652"	12°26'9.7332"		
12	Bầu Sen	Krông Ana	108°0'9.6192"	12°25'49.242"	- Sông và cánh đồng ngập lụt khoảng 63 ha.	- Từ ngày 01/7 đến ngày 30/9 (dương
			108°0'24.5556"	12°26'12.9768"		
			108°0'43.8516"	12°26'11.3568"		

			108°0'43.9596"	12°26'0.9744"	- Khu vực thủy sản tập trung sinh sản.	lịch) hàng năm
			108°0'39.2436"	12°25'43.9932"		
13	Bầu Rô	Krông Ana	108°0' 43.254"	12°25' 58.4292"	- Diện tích khoảng 19 ha. - Khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống.	- Từ ngày 01/11 đến ngày 30/4 (dương lịch) năm sau
			108°0'43.9596"	12°26'0.9744"		
			108°0'56.0376"	12°25'55.074"		
			108°1'8.8176"	12°25'36.1056"		
			108°1'4.6704"	12°25'32.5632"		
14	Bầu Lạnh	Krông Ana	108°0'41.2704"	12°25'20.2728"	- Bầu Lạnh và xung quanh khoảng 15 ha. - Khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống.	- Từ ngày 01/11 đến ngày 30/4 (dương lịch) năm sau
			108°0'50.0328"	12°25'28.6932"		
			108°1'2.496"	12°25'24.0348"		
			108°0'56.2284"	12°25'14.4696"		
15	Bầu Núi	Krông Ana	108°0'28.1592"	12°25'13.1844"	- Sông và cánh đồng ngập lụt khoảng 36 ha. - Khu vực thủy sản tập trung sinh sản.	- Từ ngày 01/7 đến ngày 30/9 (dương lịch) hàng năm
			108°0'39.6468"	12°25'16.9212"		
			108°0'38.124"	12°25'4.62"		
			108°0'47.754"	12°24'59.1336"		
			108°1'7.374"	12°25'2.5536"		
			108°1'0.4692"	12°24'52.7868"		
			108°0'40.4244"	12°24'51.2532"		
			108°0'28.4076"	12°25'3.6912"		
16	Ngã ba Eo Đồn	Krông Ana	108°1'31.566"	12°24'56.9088"	- Sông và cánh đồng ngập lụt khoảng 11 ha - Khu vực thủy sản tập trung sinh sản.	- Từ ngày 01/5 đến ngày 31/10 (dương lịch) hàng năm
			108°1'34.8348"	12°25'3.3708"		
			108°1'37.8156"	12°25'4.9044"		
			108°1'44.5656"	12°24'56.9844"		
			108°1'39.432"	12°24'46.7316"		
17	Bầu Sen	Krông Ana	108°1'53.742"	12°25'18.4404"	- Hồ tự nhiên và cánh đồng ngập lụt khoảng 12 ha. - Khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống.	- Từ ngày 01/11 đến ngày 30/4 (dương lịch) năm sau
			108°1'54.264"	12°25'21.918"		
			108°1'57.2808"	12°25'21.3528"		
			108°2'2.8392"	12°25'23.754"		

			108°2'9.6792"	12°25'21.2952"		
			108°2'10.68"	12°25'16.9788"		
			108°2'13.5348"	12°25'17.8788"		
			108°2'18.7404"	12°25'17.652"		
			108°2'8.4912"	12°25'11.2224"		
			108°2'3.5376"	12°25'15.5172"		
			108°1'58.0944"	12°25'15.4848"		
			108°1'56.964"	12°25'19.038"		
III	Hồ Lắk					
18	Buôn M'lieng, Buôn Drung, Buôn Bhôk	Đắk Liêng, Liên Sơn Lắk	108°10'0.57"	12°25'24.62"	- Một phần hồ khoảng 52 ha. - Khu vực thủy sản tập trung sinh sản. - Khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống.	Cả năm
			108°10'9.48"	12°25'22.49"		
			108°10'19.67"	12°25'37.17"		
			108°10'33.33"	12°25'31.34"		
			108°10'42.99"	12°25'30.64"		
			108°10'44.98"	12°25'36.05"		
			108°10'44.41"	12°25'54.63"		
			108°10'54.02"	12°26'1.67"		
			108°11'3.66"	12°25'58.89"		
			108°10'55.12"	12°25'57.05"		
			108°10'45.20"	12°25'50.90"		
			108°11'17.03"	12°26'9.92"		
			108°11'21.68"	12°26'11.40"		
			108°11'22.21"	12°26'14.70"		
			108°11'26.22"	12°26'15.02"		
			108°11'26.10"	12°26'9.59"		
			108°11'28.17"	12°26'8.25"		
			108°11'26.57"	12°26'5.91"		
			108°11'17.14"	12°26'6.28"		

			108°11'51.78"	12°25'37.00"		
			108°11'34.54"	12°25'36.54"		
			108°11'21.19"	12°25'29.95"		
			108°11'12.80"	12°25'18.03"		
			108°11'13.68"	12°24'54.47"		
			108°11'29.28"	12°24'51.29"		
			108°11'48.72"	12°24'59.43"		
			108°11'51.64"	12°25'32.45"		
			108°11'39.80"	12°25'31.14"		
			108°11'31.64"	12°25'21.67"		
			108°11'34.71"	12°25'18.02"		
			108°11'37.67"	12°24'33.68"		
			108°11'28.37"	12°24'38.36"		
			108°11'16.43"	12°24'38.14"		
			108°11'6.62"	12°24'30.36"		
			108°11'10.58"	12°24'28.14"		
			108°11'15.65"	12°24'30.85"		
			108°11'21.44"	12°24'32.01"		
			108°11'26.19"	12°24'34.66"		
			108°11'33.83"	12°24'37.45"		
			108°11'40.40"	12°24'35.90"		
IV	Sông Ba					
19	Ven bờ từ cửa sông Đà Rằng tới khu vực xã Phú Hòa 1	Tuy Hòa, Phú Hòa 1	109°19'55.30"	13°05'02.39"	- Diện tích 1.250ha. - Khu vực thủy sản tập trung sinh sản. - Khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống.	- Từ ngày 01/4 đến ngày 15/8 (dương lịch) hàng năm
			109°19'39.59"	13°05'24.53"		
			109°07'56.87"	12°59'51.37"		
			109°07'52.66"	12°59'42.95"		
20	Khu vực chân cầu Sông Ba		108°57'51.26"	13°02'30.04"	- Diện tích 85ha	- Từ ngày 01/4 đến ngày 15/8
			108°57'44.05"	13°02'20.75"		

	núi xã Đức Bình	Sơn Hòa, Đức Bình	108°56'42.08"	13°02'57.78"	- Khu vực thủy sản tập trung sinh sản.	(dương lịch) hàng năm
			108°56'47.37"	13°03'04.38"	- Khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống.	

Ghi chú: Khu vực cấm là thuộc phạm vi các điểm có tọa độ thuộc khu vực đó nối liền với nhau.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 89/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định quản lý về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 70/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 78/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đo lường số 04/2011/QH13;

Căn cứ Nghị định số 86/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường;

Căn cứ Nghị định số 22/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 37/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 253/TTr-SKHCCN ngày 05/8/2026.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành quy định quản lý về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện, thường xuyên theo dõi, đánh giá việc thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 28 tháng 8 năm 2026, bãi bỏ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành quy định công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn

kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Quản lý về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường
và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 89/2026/QĐ-UBND)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định công tác quản lý về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Những nội dung liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Đo lường và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành có chức năng quản lý về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa (gọi tắt là sở quản lý chuyên ngành).

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường (gọi tắt là UBND cấp xã).

3. Các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT

Điều 3. Xây dựng, công bố tiêu chuẩn cơ sở

1. Tiêu chuẩn cơ sở do người đứng đầu tổ chức kinh tế, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (gọi tắt là cơ sở) tổ chức xây dựng và công bố bằng văn bản để áp dụng trong các hoạt động của cơ sở.

2. Căn cứ xây dựng tiêu chuẩn cơ sở

a) Các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc nước ngoài tương ứng được khuyến khích sử dụng để xây dựng hoặc chấp nhận thành tiêu chuẩn cơ sở.

b) Các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, kết quả thử nghiệm, đánh giá, phân tích, thực nghiệm của cơ sở hoặc các tổ chức có năng lực.

c) Tiến bộ kỹ thuật, kinh nghiệm, nhu cầu và khả năng thực tiễn của cơ sở.

3. Yêu cầu đối với tiêu chuẩn cơ sở

a) Tiêu chuẩn cơ sở không được trái với quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật hiện hành;

b) Tiêu chuẩn cơ sở cần được xây dựng phù hợp với trình độ tiến bộ khoa học và công nghệ, đáp ứng được yêu cầu quản lý, sản xuất kinh doanh của cơ sở.

4. Tổ chức, cá nhân công bố tiêu chuẩn cơ sở qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày công bố tiêu chuẩn cơ sở.

Điều 4. Xây dựng, thẩm định ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương

1. Các sở quản lý chuyên ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực được phân công quản lý và nhu cầu xây dựng mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế, đề xuất kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương cho năm sau bằng văn bản gửi Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt. Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân tỉnh giao sở quản lý chuyên ngành tham mưu tổ chức xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương đối với lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý.

2. Căn cứ xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương

a) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

b) Tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài.

c) Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, kết quả thử nghiệm, đánh giá, phân tích, thực nghiệm, kiểm tra, giám định.

3. Sở quản lý chuyên ngành tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 5. Công bố tiêu chuẩn áp dụng

1. Công bố tiêu chuẩn áp dụng là việc tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thông báo tiêu chuẩn áp dụng với các đặc tính cơ bản của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường.

Tiêu chuẩn công bố áp dụng có thể bao gồm: tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở.

2. Việc công bố tiêu chuẩn áp dụng được thực hiện thông qua hình thức ghi số hiệu tiêu chuẩn được áp dụng hoặc các đặc tính cơ bản trên nhãn hoặc bao gói sản phẩm, hàng hóa, hoặc trong các tài liệu hướng dẫn, giới thiệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các hình thức thích hợp khác.

3. Công bố tiêu chuẩn áp dụng là bắt buộc đối với mọi tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường.

Điều 6. Công bố hợp chuẩn

1. Công bố hợp chuẩn là hoạt động tự nguyện, đối tượng của công bố hợp chuẩn là sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường hoặc các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội được quy định trong tiêu chuẩn tương ứng.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn, liệt kê các tiêu chuẩn áp dụng cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường hoặc các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội của mình trong bản thông báo công bố hợp chuẩn và thông báo bản công bố hợp chuẩn qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

3. Tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn có trách nhiệm chấp hành các quy định về công bố hợp chuẩn; bảo đảm sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường đã công bố phù hợp với tiêu chuẩn áp dụng và chịu trách nhiệm về nội dung công bố.

Điều 7. Công bố hợp quy

1. Công bố hợp quy là hoạt động bắt buộc đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường hoặc các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành hoặc được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành (trừ trường hợp được miễn công bố hợp quy theo quy định tại khoản 2 Điều 48 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 70/2025/QH15).

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm, hàng hóa đăng ký bản công bố hợp quy qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

3. Tổ chức, cá nhân đăng ký công bố hợp quy có trách nhiệm chấp hành các quy định về công bố hợp quy; duy trì sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung bản đăng ký công bố hợp quy.

Điều 8. Hoạt động đánh giá sự phù hợp

1. Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ và lĩnh vực đa ngành; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật về hoạt động đánh giá sự phù hợp, tổng hợp tình hình hoạt động của các tổ chức đánh giá sự phù hợp trên địa bàn tỉnh, phối hợp xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định.

2. Các sở quản lý chuyên ngành chủ trì thực hiện quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp thuộc phạm vi quản lý theo chức năng, nhiệm vụ được giao; phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác quản lý, kiểm tra, giám sát việc tuân thủ quy định pháp luật của các tổ chức hoạt động đánh giá sự phù hợp.

3. Các tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động trên địa bàn tỉnh phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và các quy định pháp luật có liên quan; chịu trách nhiệm về tính chính xác, khách quan của kết quả do tổ chức mình thực hiện và báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Mục 2

NHÃN HÀNG HÓA

Điều 9. Nhãn hàng hóa

1. Hàng hóa lưu thông, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải có nhãn hàng hóa, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Nội dung và cách trình bày nhãn hàng hóa thực hiện theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP và các Thông tư hướng dẫn thi hành Nghị định này.

3. Đối với hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP và các Thông tư hướng dẫn thi hành Nghị định này.

4. Hàng hóa có mức độ rủi ro thấp, trung bình, cao được quy định tại Điều 14 của Quy định này.

Mục 3

ĐO LƯỜNG

Điều 10. Chuẩn đo lường

1. Chuẩn đo lường dùng để kiểm định phương tiện đo phải được hiệu chuẩn bắt buộc tại tổ chức hiệu chuẩn được chỉ định theo quy định (trừ trường hợp được quy định tại khoản 3 Điều 22 Luật Đo lường số 04/2011/QH13).

2. Việc quản lý đối với chuẩn đo lường được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 54/2025/TT-BKHCN quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường và Nghị định số 105/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 36/2026/NĐ-CP.

Điều 11. Phương tiện đo

1. Đối với phương tiện đo nhóm 1:

a) Yêu cầu kỹ thuật đo lường cơ bản của phương tiện đo phải được thể hiện trên phương tiện đo hoặc ghi trên nhãn hàng hóa, tài liệu đi kèm.

b) Cấu trúc của phương tiện đo phải bảo đảm ngăn ngừa sự can thiệp dẫn đến làm sai lệch kết quả đo.

c) Đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo phải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường đã được tổ chức, cá nhân công bố hoặc do cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền quy định áp dụng.

d) Được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân hoặc khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

đ) Việc kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 1 do tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng phương tiện đo lựa chọn, quyết định thực hiện tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 25 của Luật Đo lường số 04/2011/QH13.

2. Đối với phương tiện đo nhóm 2:

a) Đáp ứng yêu cầu quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều này.

b) Phải được kiểm soát về đo lường bằng một hoặc một số biện pháp sau đây:

- Phê duyệt mẫu khi sản xuất, nhập khẩu.
- Kiểm định ban đầu trước khi đưa vào sử dụng.
- Kiểm định định kỳ trong quá trình sử dụng.
- Kiểm định sau sửa chữa.

3. Việc phê duyệt mẫu, kiểm định phương tiện đo nhóm 2 thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2019/TT-BKHCN; Thông tư số 03/2024/TT-BKHCN và Thông tư số 04/2026/TT-BKHCN.

Điều 12. Hàng đóng gói sẵn theo định lượng

1. Hàng đóng gói sẵn theo định lượng phải phù hợp với thông tin ghi trên nhãn hàng hóa hoặc tài liệu đi kèm và phải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh công bố hoặc do cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền quy định.

2. Hàng đóng gói sẵn theo định lượng nhóm 2 phải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường, tuân thủ quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa và phải có dấu định lượng trên nhãn hàng hóa theo quy định.

Điều 13. Hoạt động của các tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường

1. Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan quản lý nhà nước về đo lường trên địa bàn tỉnh; tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý hoạt động của các tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo

lường; hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đo lường.

2. Các tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được chỉ định phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đo lường và chịu sự quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về đo lường tại địa phương.

3. Việc quản lý hoạt động đối với các tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 54/2025/TT-BKHCN quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; Nghị định số 105/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 36/2026/NĐ-CP.

Mục 4

CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Điều 14. Phân loại mức độ rủi ro các sản phẩm, hàng hóa

Các sở quản lý chuyên ngành chủ trì xác định mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Điều 15. Ứng dụng công nghệ trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa

1. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu, hướng dẫn, triển khai ứng dụng công nghệ số, mã số mã vạch, nhãn điện tử và các giải pháp công nghệ trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

2. Các sở quản lý chuyên ngành và cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ triển khai ứng dụng công nghệ trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý.

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa thực hiện áp dụng giải pháp công nghệ số, mã số mã vạch, nhãn điện tử và hệ thống truy xuất nguồn gốc phù hợp với sản phẩm, hàng hóa; bảo đảm thông tin về sản phẩm, hàng hóa được cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời.

4. Tổ chức cung cấp giải pháp công nghệ, dịch vụ truy xuất nguồn gốc có trách nhiệm bảo đảm tính an toàn, bảo mật, thông tin dữ liệu theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Truy xuất nguồn gốc và minh bạch chuỗi cung ứng sản phẩm, hàng hóa

1. Truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa nhằm bảo đảm khả năng nhận diện, theo dõi và kiểm soát thông tin trong quá trình sản xuất, lưu thông và phân phối sản phẩm, hàng hóa.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa có trách nhiệm thiết lập, duy trì và cung cấp thông tin phục vụ truy xuất nguồn gốc; bảo đảm thông tin đầy đủ, chính xác, trung thực theo quy định.

3. Hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa phải bảo đảm tính liên thông, khả năng thu thập, chia sẻ và khai thác thông tin; đáp ứng yêu cầu kết nối với Hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

Điều 17. Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa

Các sở quản lý chuyên ngành thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường, trong quá trình sử dụng có khả năng gây mất an toàn trong lĩnh vực được phân công quản lý theo quy định của pháp luật.

Mục 5

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 18. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân

1. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa có liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm:

a) Công bố tiêu chuẩn áp dụng cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường.

b) Công bố sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

c) Kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường được công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy theo quy định.

d) Bảo đảm sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã công bố.

đ) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa có liên quan đến nhãn hàng hóa có trách nhiệm:

a) Có đầy đủ nhãn hàng hóa theo quy định.

b) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra nhà nước về nhãn hàng hóa của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa có trách nhiệm:

a) Phải tự công bố các đặc tính cơ bản, thông tin cảnh báo, số hiệu tiêu chuẩn trên hàng hóa hoặc bằng một trong các hình thức sau đây:

- Trên bao bì hàng hóa;
- Trên nhãn hàng hóa;
- Trên tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa.

b) Cung cấp cho khách hàng những sản phẩm, hàng hóa hợp pháp, bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn đã công bố và quy chuẩn kỹ thuật tương ứng; phải chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm, hàng hóa đã cung cấp cho khách hàng theo quy định của pháp luật.

c) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh, sử dụng phương tiện đo có trách nhiệm:

a) Sản xuất, nhập khẩu phương tiện đo theo mẫu đã được phê duyệt.

b) Kinh doanh phương tiện đo đã được phê duyệt mẫu theo quy định.

c) Bảo đảm điều kiện theo quy định để người có quyền và nghĩa vụ liên quan giám sát, kiểm tra việc thực hiện phép đo, phương pháp đo, phương tiện đo, chuẩn đo lường, lượng hàng hóa.

d) Bảo đảm lượng của hàng hóa trong mua bán, giao dịch đáp ứng yêu cầu về đo lường theo quy định.

đ) Sử dụng phương tiện đo nhóm 2 phải thực hiện việc kiểm định bắt buộc theo quy định.

e) Có đầy đủ trang thiết bị đo lường đạt tiêu chuẩn tại các địa điểm kinh doanh theo đúng quy định.

g) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra nhà nước về đo lường của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

5. Các tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được chỉ định có trách nhiệm:

a) Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm trong phạm vi, lĩnh vực được chỉ định.

b) Bảo đảm trình tự, thủ tục kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra nhà nước về đo lường của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

6. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng đóng gói sẵn theo định lượng có trách nhiệm:

a) Thông tin trung thực về lượng của hàng đóng gói sẵn, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đo lường theo quy định.

b) Phải thể hiện dấu định lượng trên nhãn hàng hóa của hàng đóng gói sẵn nhóm 2 theo quy định.

c) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra nhà nước về đo lường của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 19. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý

1. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng đầu mối thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại địa phương.

b) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn kiến thức, pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý.

c) Kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực được phân công, phân cấp. Hằng năm tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

d) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo thẩm quyền.

đ) Thực hiện việc khảo sát chất lượng sản phẩm hàng hóa trên địa bàn và cảnh báo cho các cơ quan chuyên môn về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; thực hiện chức năng kiểm tra chuyên ngành về đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn.

e) Tổng hợp, báo cáo tình hình quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo phân cấp quản lý trên địa bàn tỉnh cho Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Các sở quản lý chuyên ngành

a) Thực hiện quản lý về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý.

b) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện những quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi, lĩnh vực được phân công quản lý.

c) Tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo phân cấp quản lý.

d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành thực hiện kiểm tra nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý.

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn,

quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý.

e) Tổ chức đánh giá, thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý và kết luận bằng văn bản theo yêu cầu để làm cơ sở cho việc xử lý của các cơ quan chức năng.

g) Định kỳ hằng năm hoặc đột xuất báo cáo công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo phân cấp quản lý cho Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn kiến thức, pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo thẩm quyền trên địa bàn quản lý; cảnh báo công khai trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý đối với sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao hoặc có dấu hiệu vi phạm chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, các cơ quan liên quan thực hiện kiểm tra tại các chợ, trung tâm thương mại, điểm bán buôn, bán lẻ khác trên địa bàn đối với phép đo, phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn theo thẩm quyền.

c) Phối hợp với lực lượng quản lý thị trường và cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa các cấp kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường; phát hiện, ghi nhận thông tin ban đầu và chuyển đến cơ quan có thẩm quyền khi có dấu hiệu vi phạm về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

d) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo thẩm quyền trên địa bàn quản lý.

đ) Định kỳ hằng năm hoặc đột xuất tổng hợp, báo cáo công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn quản lý cho Sở Khoa học và Công nghệ.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và phối hợp với các sở quản lý chuyên ngành về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Các sở quản lý chuyên ngành, UBND cấp xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các nội dung thuộc lĩnh vực quản lý.

3. Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có những nội dung chưa phù hợp cần bổ sung, sửa đổi, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

5. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại quyết định này có sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 90/2026/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 352/TTr-CAT-ANCTNB ngày 27/7/2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 8 năm 2026; bãi bỏ Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) về việc ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND,
Ngày 19/8/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về công tác bảo vệ bí mật nhà nước; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Những nội dung liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước không quy định trong Quy chế này được thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn áp dụng tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn, các tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh làm cơ quan đại diện chủ sở hữu; Ủy ban nhân dân xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan công tác bảo vệ bí mật nhà nước (sau đây gọi chung là các cơ quan, tổ chức, cá nhân).

Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước

1. Đặt dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, sự quản lý thống nhất của Ủy ban nhân dân tỉnh; phục vụ nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế - xã hội, khoa học công nghệ và hội nhập quốc tế; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

2. Bảo vệ bí mật nhà nước là trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước bảo đảm đúng mục đích, thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

4. Chủ động phòng ngừa, kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm mọi hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Bảo vệ bí mật nhà nước theo thời hạn quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Bảo đảm điều kiện phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của tỉnh có trách nhiệm rà soát, xác định nhu cầu kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo yêu cầu nhiệm vụ. Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành và được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước được giao hằng năm của các cơ quan, đơn vị theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 và các văn bản khác có liên quan.

2. Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi việc bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo theo thẩm quyền.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước đúng mục đích, đúng quy định; thường xuyên kiểm tra, kịp thời khắc phục các nguy cơ mất an ninh, an toàn trong quá trình quản lý, sử dụng.

4. Việc quản lý, sửa chữa, tiêu hủy thiết bị, phương tiện kỹ thuật, phần mềm phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước của các cơ quan, tổ chức được thực hiện như sau:

a) Các thiết bị, phương tiện, phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng (bao gồm mua sắm mới hoặc được nâng cấp) sử dụng phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước tại các cơ quan, bộ phận, vị trí trọng yếu, cơ mật, nơi chứa bí mật nhà nước hoặc do tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ, cho tặng phải được Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn thông tin trước khi đưa vào sử dụng.

b) Máy tính, thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu giữ thông tin phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước nếu bị hư hỏng phải do người phụ trách công nghệ thông tin của cơ quan, tổ chức thực hiện sửa chữa. Trường hợp thuê cơ sở dịch vụ bên ngoài phải được sự đồng ý của người đứng đầu cơ quan, tổ chức và phải giám sát chặt chẽ. Máy tính lưu giữ tài liệu, thông tin bí mật nhà nước khi mang ra bên ngoài sửa chữa phải tháo rời ổ cứng giữ lại và có biện pháp quản lý chặt chẽ tại cơ quan, đơn vị, tổ chức. Sau khi sửa chữa phải tổ chức kiểm tra lại an ninh, an toàn thông tin trước khi sử dụng.

c) Đối với các thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước bị hỏng không có khả năng sửa chữa, phục hồi, không hoạt động được do thiếu đồng bộ, lạc hậu mà không có nhu cầu sử dụng phải được bảo

quản, xử lý hoặc tiêu hủy theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương II **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 5. Biểu mẫu, mẫu dấu, vị trí các thành phần trên tài liệu bí mật nhà nước

1. Biểu mẫu, mẫu dấu trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước và vị trí các thành phần trên tài liệu bí mật nhà nước (gồm cả văn bản điện tử bí mật nhà nước) thực hiện theo các Phụ lục I, II, III, IV Nghị định số 63/2026/NĐ-CP ngày 28/02/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật số 117/2025/QH15.

2. Các cơ quan, tổ chức bảo đảm tạo lập, sử dụng các loại biểu mẫu, mẫu dấu theo quy định, đáp ứng được các yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 6. Xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước và thu hồi văn bản bí mật nhà nước

1. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước và quy định của Luật số 117/2025/QH15 để xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, phạm vi lưu hành của bí mật nhà nước và ký văn bản bí mật nhà nước, văn bản điện tử bí mật nhà nước theo nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Thủ tục xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước được quy định như sau:

a) Người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước phải đề xuất người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật số 117/2025/QH15, căn cứ đề xuất độ mật, phạm vi lưu hành, số lượng tài liệu tại tờ trình, phiếu trình, văn bản báo cáo hoặc “Văn bản xác định độ mật của vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc hình thức khác chứa bí mật nhà nước” và có trách nhiệm bảo vệ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước trong quá trình soạn thảo, tạo ra.

b) Trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác thì phải xác định độ mật tương ứng theo danh mục bí mật nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực được Thủ tướng Chính phủ quyết định. Trường hợp thông tin trong cùng một tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc danh mục bí mật nhà nước có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất.

c) Tài liệu bí mật nhà nước (gồm cả bản gốc, bản chính, dự thảo văn bản) phải đóng dấu chỉ độ mật, dấu thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước (nếu có); thể hiện

phạm vi lưu hành, số lượng tài liệu, tên người soạn thảo ở mục nơi nhận của tài liệu.

d) Trường hợp người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước đồng thời là người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước thì người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước căn cứ danh mục bí mật nhà nước để xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước.

đ) Trường hợp văn bản điện tử bí mật nhà nước (trừ văn bản điện tử bí mật nhà nước được số hóa), dự thảo văn bản điện tử bí mật nhà nước thì thủ tục xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này và phải tạo dấu chỉ độ mật màu đỏ, dấu thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước màu đỏ (nếu có) trên văn bản theo mẫu quy định tại Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

e) Tài liệu bí mật nhà nước chỉ ban hành, phát hành đúng số lượng; người soạn thảo, tạo ra, phát hành tài liệu bí mật nhà nước có trách nhiệm hủy bỏ ngay bản dư thừa, bản hỏng bảo đảm không thể khôi phục.

3. Trường hợp xác định sai bí mật nhà nước, xác định sai độ mật của bí mật nhà nước, cơ quan, tổ chức xác định phải có văn bản thu hồi hoặc văn bản đính chính đối với bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước đã xác định sai.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được văn bản thu hồi bí mật nhà nước có trách nhiệm gửi lại bí mật nhà nước đã tiếp nhận theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức xác định. Trường hợp nhận được văn bản đính chính về bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, cơ quan, tổ chức nhận bí mật nhà nước có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Việc thu hồi văn bản điện tử bí mật nhà nước thực hiện theo Điều 4 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 7. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Sao tài liệu bí mật nhà nước là việc chép lại hoặc tạo ra bản khác theo đúng nội dung của tài liệu bí mật nhà nước. Sao tài liệu bí mật nhà nước gồm: sao từ văn bản giấy sang văn bản giấy, sao từ văn bản giấy sang văn bản điện tử.

Chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước là việc ghi lại bằng hình ảnh tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật bao gồm:

- a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
- b) Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật bao gồm:

- a) Những người quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Người đứng đầu sở, ban và tương đương ở tỉnh; người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

d) Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc, Tổng giám đốc doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh làm cơ quan đại diện chủ sở hữu.

đ) Cấp phó của người quy định tại các điểm b, c và d khoản này.

4. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật bao gồm:

a) Những người quy định tại khoản 3 Điều này.

b) Người đứng đầu đơn vị cấp phòng, ban và tương đương thuộc sở, ban và tương đương ở tỉnh; trưởng phòng của Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Người đứng đầu đơn vị thuộc cơ quan quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.

d) Người đứng đầu đơn vị cấp phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Người có thẩm quyền quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này chỉ được cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý.

Người được giao thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải là cán bộ, công chức, viên chức có liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước hoặc người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước.

6. Việc sao tài liệu bí mật nhà nước được quy định như sau:

a) Bản sao tài liệu bí mật nhà nước là văn bản giấy phải đóng dấu “Bản sao bí mật nhà nước” theo quy định tại Nghị định số 63/2026/NĐ-CP, được người có thẩm quyền cho phép sao ký tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có).

Trường hợp sao nhiều bản, cơ quan, tổ chức thực hiện nhân bản từ bản sao đầu tiên, đã được đóng dấu “Bản sao bí mật nhà nước”, có chữ ký của người có thẩm quyền cho phép sao; sau đó, đóng dấu của cơ quan, tổ chức trên các bản sao. Đối với cơ quan, tổ chức không có con dấu riêng thì người có thẩm quyền cho phép sao ký trực tiếp tại dấu “Bản sao bí mật nhà nước”.

b) Bản sao tài liệu bí mật nhà nước là văn bản giấy sang văn bản điện tử được thực hiện bằng việc số hóa văn bản giấy và ký số của người có thẩm quyền cho phép sao.

c) Bản sao tài liệu bí mật nhà nước được gửi đến đúng nơi nhận được người có thẩm quyền sao cho phép.

7. Thủ tục chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quy định như sau:

a) Phải có văn bản ghi nhận việc chụp theo mẫu quy định tại Nghị định số 63/2026/NĐ-CP; văn bản ghi nhận việc chụp được gửi kèm theo bản chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đến nơi nhận.

b) Bản chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được gửi đến đúng nơi nhận được người có thẩm quyền chụp cho phép.

8. Việc sao, chụp phải được ghi vào “Sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước” để quản lý. Chỉ sao, chụp đúng số bản cho phép; người thực hiện sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm hủy bỏ ngay bản dư thừa, bản hỏng bảo đảm không thể khôi phục.

Bản sao, chụp được thực hiện đúng quy định pháp luật có giá trị pháp lý như bản chính, bản gốc.

9. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải tiến hành tại địa điểm bảo đảm an toàn do người đứng đầu của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước quy định.

10. Phương tiện, thiết bị sử dụng để sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không được kết nối với mạng máy tính (trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu và quy định khác của pháp luật có liên quan.

11. Việc sao, chụp điện mật được thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu.

Điều 8. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi tiếp nhận, phát hành phải được thống kê theo trình tự thời gian và độ mật.

2. Bí mật nhà nước chứa trong thiết bị có tính năng lưu giữ, sao, chụp phải được bảo vệ bằng biện pháp thích hợp bảo đảm an toàn.

3. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được lưu giữ, bảo quản ở nơi an toàn và có phương án bảo vệ.

Điều 9. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Việc vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước (trừ vận chuyển qua dịch vụ bưu chính) được quy định như sau:

a) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được chứa, đựng trong thiết bị và bảo quản bằng vật liệu phù hợp, bảo đảm không bị hư hỏng trong quá trình vận chuyển.

b) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được vận chuyển bằng phương tiện, thiết bị bảo đảm an toàn do người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý bí mật nhà nước quy định.

c) Người được giao nhiệm vụ vận chuyển có trách nhiệm bảo vệ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong suốt quá trình vận chuyển.

2. Việc giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đi được quy định như sau:

a) Trước khi giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đi phải đăng ký vào “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi” hoặc bằng Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đi độ “Tuyệt mật” không được ghi trích yếu.

b) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đi phải làm bì hoặc đóng gói riêng. Giấy làm bì phải dùng loại giấy dai, bền, khó thấm nước, không nhìn thấu qua được; hồ dán phải dính, khó bóc; ngoài bì đóng dấu chữ “A” hoặc “B” hoặc “C” tương ứng với độ mật cao nhất của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bên trong.

Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đi gửi đích danh người có trách nhiệm giải quyết phải đóng dấu “Chỉ người có tên mới được bóc bì”.

3. Việc nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đến được quy định như sau:

a) Sau khi nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đến phải đăng ký vào “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến” hoặc bằng Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đến độ “Tuyệt mật” không được ghi trích yếu và chỉ được mở bì khi người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu của cơ quan, tổ chức tiếp nhận bí mật nhà nước cho phép.

b) Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đến mà phong bì có dấu “Chỉ người có tên mới được bóc bì”, người nhận vào sổ theo ký hiệu ngoài bì, không được mở bì và phải chuyển đến người có tên trên phong bì. Nếu người có tên trên phong bì đi vắng và trên phong bì có thêm dấu “Hỏa tốc” thì chuyển đến người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức giải quyết.

c) Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được gửi đến mà không thực hiện đúng quy định về bảo vệ bí mật nhà nước thì chuyển đến người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước hoặc người có tên trên phong bì (đối với trường hợp gửi đích danh) giải quyết, đồng thời phải thông báo nơi gửi biết để có biện pháp khắc phục.

d) Trường hợp phát hiện tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước gửi đến có dấu hiệu bóc, mở bì hoặc bị tráo đổi, mất, hư hỏng thì bên giao và bên nhận phải lập biên bản ghi nhận sự việc, báo cáo người có thẩm quyền của bên giao, bên nhận biết; đồng thời, thông báo cho bên gửi về việc tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước gửi đến có dấu hiệu bóc, mở bì hoặc bị tráo đổi, mất, hư hỏng để phối hợp giải quyết.

4. Việc giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước (trừ trường hợp gửi, nhận văn bản điện tử bí mật nhà nước) được quy định như sau:

a) Trường hợp giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đi được thực hiện tại “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi” hoặc “Sổ chuyển giao bí mật nhà nước”.

b) Trường hợp giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đến được thực hiện tại “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến” hoặc “Sổ chuyển giao bí mật nhà nước”.

c) Trường hợp giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước với số lượng lớn được thực hiện bằng Biên bản giao nhận. Nội dung Biên bản giao nhận phải thể hiện thông tin bên giao, bên nhận; số lượng tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phân loại theo từng mức độ mật; tình trạng tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước tại thời điểm giao, nhận; danh sách tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước kèm theo Biên

bản giao nhận (số, ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành; cơ quan, tổ chức ban hành; trích yếu, độ mật).

d) Bên giao và bên nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đối chiếu về số lượng, kiểm tra việc đóng bì, đóng gói tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Trường hợp phát hiện thiếu số lượng, sai sót trong đóng bì, đóng gói thì bên nhận yêu cầu bên giao gửi bổ sung, xử lý trước khi vào sổ theo dõi và ký nhận.

5. Việc gửi, nhận văn bản điện tử bí mật nhà nước được quy định như sau:

a) Văn bản điện tử bí mật nhà nước phải được cấp số, thời gian ban hành, tạo dấu chỉ độ mật màu đỏ trước khi gửi bằng chức năng của Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước (trừ văn bản điện tử bí mật nhà nước được số hóa).

b) Văn bản điện tử bí mật nhà nước (trừ văn bản điện tử bí mật nhà nước được số hóa) phải được ký bằng chữ ký số của người có thẩm quyền và ký số của cơ quan, tổ chức.

c) Máy tính dùng để gửi, nhận văn bản điện tử bí mật nhà nước không được kết nối với mạng máy tính (trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan.

d) Bên gửi có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi, bảo đảm tính toàn vẹn của văn bản điện tử bí mật nhà nước và được gửi đến đúng bên nhận.

đ) Khi nhận văn bản điện tử bí mật nhà nước, bên nhận phải kiểm tra tính toàn vẹn của văn bản, số lượng văn bản, số trang của mỗi văn bản, tài liệu đính kèm (nếu có), đóng dấu văn bản điện tử bí mật nhà nước đến và đăng ký bằng Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước.

Trường hợp phát hiện sai sót, không bảo đảm yêu cầu quy định tại khoản này, bên nhận phải kịp thời phản hồi thông qua Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước để bên gửi biết, xử lý theo quy định hoặc báo cáo người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức bên nhận giải quyết.

6. Văn bản điện tử bí mật nhà nước khi in ra để giao, nhận phải đóng dấu “Bản in văn bản điện tử bí mật nhà nước” trên văn bản theo quy định tại Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Bản in văn bản điện tử bí mật nhà nước được thực hiện đúng theo quy định pháp luật có giá trị pháp lý như bản gốc, bản chính.

7. Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đăng ký bằng “Sổ đăng ký bí mật nhà nước điện tử” và Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước phải bảo đảm đầy đủ nội dung theo mẫu “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi”, “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến”.

Máy tính dùng để đăng ký tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không được kết nối với mạng máy tính (trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn

thông, trừ trường hợp thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu và quy định khác của pháp luật có liên quan.

8. Trường hợp tài liệu bí mật nhà nước có đóng dấu “Tài liệu thu hồi” (trừ trường hợp thu hồi văn bản điện tử bí mật nhà nước, dự thảo văn bản điện tử bí mật nhà nước), cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân đã nhận tài liệu bí mật nhà nước phải gửi lại đúng thời hạn ghi trên tài liệu cho cơ quan, tổ chức chủ trì.

9. Việc chuyển, giao, nhận điện mật, sản phẩm mật mã để bảo vệ thông tin bí mật nhà nước thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu.

Điều 10. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác ở trong nước được quy định như sau:

a) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mang ra khỏi nơi lưu giữ phải phục vụ việc xử lý, giải quyết nhiệm vụ được giao.

b) Khi kết thúc nhiệm vụ, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác ở trong nước phải hoàn trả tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước vào nơi lưu giữ.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác nước ngoài được quy định như sau:

a) Người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác nước ngoài phải có văn bản xin phép người có thẩm quyền được quy định tại khoản 2 Điều 7 Quy chế này.

b) Văn bản xin phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác nước ngoài phải nêu rõ họ, tên, chức vụ, đơn vị công tác; tên loại, trích yếu nội dung, độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mục đích sử dụng; thời gian, địa điểm công tác; biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước.

c) Khi kết thúc nhiệm vụ, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác nước ngoài phải báo cáo người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đó về việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước và bàn giao lại tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý, trừ trường hợp người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ đồng thời là người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước.

3. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mang ra khỏi nơi lưu giữ phải chứa, đựng, vận chuyển bằng phương tiện, thiết bị bảo đảm an toàn do người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước quy định và phải bảo vệ trong thời gian mang ra khỏi nơi lưu giữ, phòng ngừa lộ, mất bí mật nhà nước.

Điều 11. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước

1. Người có thẩm quyền quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 7 của Quy chế này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thuộc phạm vi

quản lý cho cơ quan, tổ chức, cá nhân tương ứng với độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mà người đó có thẩm quyền cho phép sao, chụp.

2. Cơ quan, tổ chức và cá nhân được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước được đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước. Cơ quan, tổ chức đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức; người đại diện cơ quan, tổ chức; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Người đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số định danh cá nhân, số hộ chiếu; địa chỉ liên lạc; vị trí công tác; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện theo Điều 16 Luật số 117/2025/QH15.

Điều 12. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước và địa điểm tổ chức, phương án bảo vệ, phương tiện, thiết bị sử dụng tại hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp của cơ quan, tổ chức có nội dung bí mật nhà nước phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 11 của Quy chế này về việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước.

b) Thành phần tham dự là đại diện cơ quan, tổ chức hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước.

c) Địa điểm tổ chức bảo đảm an toàn, không để bị lộ, bị mất bí mật nhà nước.

d) Sử dụng các phương tiện, thiết bị đáp ứng yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước.

đ) Có phương án bảo vệ hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

2. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này và quyết định việc thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước sau hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

3. Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo vệ, sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của Luật số

117/2025/QH15 và yêu cầu của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp; người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước chịu trách nhiệm trước người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức về việc bảo vệ bí mật nhà nước tại hội nghị, hội thảo, cuộc họp đó.

4. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước được tổ chức trong phòng họp kín tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức. Trường hợp tổ chức ở ngoài trụ sở làm việc, người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có trách nhiệm đề nghị cơ quan Bộ Công an, Công an cấp tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trong và ngoài khu vực diễn ra hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

5. Phương tiện, thiết bị sử dụng trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

a) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải sử dụng phương tiện, thiết bị được Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trước khi lắp đặt.

Trường hợp hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức bằng hình thức trực tuyến phải bảo vệ đường truyền theo quy định pháp luật về cơ yếu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Người tham dự không được mang thiết bị có tính năng thu, phát tin, ghi âm, ghi hình vào trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật.

c) Việc cho phép người tham dự mang và sử dụng phương tiện, thiết bị có tính năng thu, phát tin, ghi âm, ghi hình vào trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Mật do người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp quyết định.

d) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước quyết định việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật để ghi âm, ghi hình; ngăn chặn hoạt động xâm nhập, thu tin từ bên ngoài.

6. Phương án bảo vệ hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

a) Người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm chỉ đạo rà soát, kiểm tra thành phần tham dự.

b) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, cơ quan, tổ chức chủ trì quyết định việc bố trí lực lượng canh gác, bảo vệ bên ngoài; có biện pháp kiểm tra an ninh, an toàn đối với người tham dự; dự kiến các tình huống phức tạp có thể xảy ra ảnh hưởng đến an ninh, an toàn trong quá trình tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp và phương án giải quyết, xử lý.

c) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức từ hai ngày trở lên phải niêm phong phòng họp sau mỗi ngày tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

7. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tổ chức tại tỉnh có nội dung bí mật nhà nước thực hiện theo Điều 18 Luật số 117/2025/QH15.

Điều 13. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước và gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước

1. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước là khoảng thời gian được tính từ ngày xác định độ mật của bí mật nhà nước đến hết thời gian sau đây:

- a) 30 năm đối với bí mật nhà nước độ Tuyệt mật.
- b) 20 năm đối với bí mật nhà nước độ Tối mật.
- c) 10 năm đối với bí mật nhà nước độ Mật.

2. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước có thể ngắn hơn thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này và phải xác định tại tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bằng dấu “Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước” hoặc hình thức phù hợp khác khi xác định độ mật.

3. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước đối với tài liệu bí mật nhà nước là dự thảo hoặc tài liệu khác không thể hiện ngày xác định độ mật thì được xác định bằng dấu “Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước”.

Trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác, thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước được tính từ ngày cơ quan, tổ chức khác xác định bí mật nhà nước và thực hiện bằng dấu “Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước”.

4. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước về địa điểm kết thúc khi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền không sử dụng địa điểm bí mật nhà nước.

5. Việc gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước được thực hiện theo Điều 20 Luật số 117/2025/QH15.

6. Việc gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước đối với văn bản điện tử bí mật nhà nước thực hiện theo Điều 9 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 14. Điều chỉnh độ mật

1. Điều chỉnh độ mật là việc tăng độ mật, giảm độ mật đã được xác định của bí mật nhà nước. Việc điều chỉnh độ mật phải căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

2. Điều chỉnh độ mật được thực hiện theo khoản 2 Điều 21 Luật số 117/2025/QH15.

3. Điều chỉnh độ mật văn bản điện tử bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 15. Giải mật

1. Việc giải mật được thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật số 117/2025/QH15.

2. Việc giải mật văn bản điện tử bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 16. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được tiêu hủy trong các trường hợp sau đây:

a) Khi không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc.

b) Nếu không tiêu hủy ngay sẽ gây nguy hại cho lợi ích quốc gia, dân tộc.

2. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Không để bị lộ, bị mất bí mật nhà nước.

b) Quá trình tiêu hủy phải tác động vào tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước làm thay đổi hình dạng, tính năng, tác dụng, nội dung.

c) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước sau khi tiêu hủy không thể khôi phục hình dạng, tính năng, tác dụng, nội dung.

3. Thủ tục tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thực hiện theo khoản 4 Điều 23 Luật số 117/2025/QH15.

4. Thủ tục tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 7 của Quy chế này có thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

b) Cơ quan, tổ chức trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm rà soát, lập danh sách tài liệu (gồm cả dự thảo), vật chứa bí mật nhà nước cần tiêu hủy.

c) Cơ quan, tổ chức trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có văn bản đề xuất người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản này quyết định việc tiêu hủy.

d) Văn bản đề xuất tiêu hủy phải thể hiện số lượng tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước (phân loại theo độ Tối mật, độ Mật) đề nghị tiêu hủy, lý do đề nghị tiêu hủy, hình thức tiêu hủy, địa điểm thực hiện tiêu hủy và phương tiện vận chuyển (nếu có).

đ) Danh sách tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đề nghị tiêu hủy phải thể hiện số, ký hiệu, trích yếu của tài liệu hoặc vật chứa bí mật nhà nước; ngày, tháng, năm ban hành, tạo ra; độ mật; cơ quan, tổ chức ban hành, tạo ra.

e) Hồ sơ tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được lưu trữ, bao gồm: văn bản đề xuất tiêu hủy của cơ quan, tổ chức; ý kiến của người có thẩm quyền cho phép tiêu hủy; danh sách tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đề nghị tiêu hủy.

5. Trường hợp tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì người đang quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quyền quyết định tiêu hủy ngay và báo cáo bằng văn bản về việc tiêu hủy với người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

Điều 17. Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân công người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

2. Người đứng đầu các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này có trách nhiệm phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước theo chế độ kiêm nhiệm tại bộ phận tham mưu, tổng hợp hoặc bộ phận thực hiện công tác hành chính của cơ quan, tổ chức.

3. Người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách và kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước phải đáp ứng tiêu chuẩn sau đây:

a) Có phẩm chất đạo đức tốt, có đủ tiêu chuẩn chính trị, nắm vững quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước để tham mưu người đứng đầu cơ quan, tổ chức chỉ đạo, triển khai, hướng dẫn công tác bảo vệ bí mật nhà nước và nghiêm chỉnh chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

b) Phục tùng sự phân công, điều động của cơ quan, tổ chức và thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao.

Chương III

TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 18. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Công an tỉnh chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh và có nhiệm vụ sau đây:

a) Tham mưu xây dựng, đề xuất chính sách, kế hoạch và phương án bảo vệ bí mật nhà nước; hướng dẫn áp dụng thống nhất nội dung Quy chế này.

b) Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý theo quy định.

c) Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức bảo vệ bí mật nhà nước khi có yêu cầu.

d) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. Việc thanh tra, kiểm tra được tiến hành định kỳ hoặc đột xuất trong trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. Kết quả thanh tra, kiểm tra phải đánh giá đúng ưu điểm, khuyết

điểm; phát hiện thiếu sót, sơ hở; kiến nghị các biện pháp khắc phục, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

đ) Theo dõi tình hình thi hành pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh; tổng hợp khó khăn, vướng mắc trong việc tổ chức thi hành pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước để đề xuất cấp có thẩm quyền chỉ đạo, tháo gỡ.

e) Chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan tham mưu thực hiện công tác bảo đảm an ninh, an toàn thông tin và bảo vệ bí mật nhà nước trên không gian mạng, đề xuất ứng dụng các giải pháp, công nghệ trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước, phòng, chống lộ, mất bí mật nhà nước trên môi trường mạng.

g) Thực hiện hợp tác quốc tế về bảo vệ bí mật nhà nước theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý, điều hành.

b) Phối hợp cơ quan chức năng có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, đôn đốc việc thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này.

3. Sở Nội vụ có trách nhiệm:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong công tác tổ chức cán bộ, văn thư, lưu trữ.

b) Phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan đề xuất cấp có thẩm quyền bố trí và điều chuyển cán bộ, công chức, viên chức công tác tại cơ quan, bộ phận, vị trí trọng yếu, cơ mật đảm bảo đúng tiêu chuẩn theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

c) Phối hợp với Công an tỉnh và cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo phát động phong trào thi đua, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức bảo vệ bí mật nhà nước khi có yêu cầu; ban hành văn bản hướng dẫn và tổ chức khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước; xử lý cán bộ, công chức, viên chức vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin.

b) Phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, triển khai hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước; ứng dụng các giải pháp, công nghệ trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Sở Tài chính có trách nhiệm:

Căn cứ khả năng cân đối ngân sách và dự toán các đơn vị xây dựng, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của Luật số 89/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 19. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này.

2. Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

3. Chỉ đạo xử lý, ngăn chặn, khắc phục hậu quả và kịp thời thông báo với Công an cùng cấp khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

4. Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi người được phân công quản lý bí mật nhà nước thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước.

5. Trang bị các loại biểu mẫu, mẫu dấu phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

Điều 20. Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Người tiếp cận bí mật nhà nước có trách nhiệm:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật, quy chế, nội quy của cơ quan, tổ chức về bảo vệ bí mật nhà nước.

b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước.

c) Sử dụng bí mật nhà nước đúng mục đích.

d) Thực hiện yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước.

2. Người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước có trách nhiệm:

a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Đề xuất người có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp để bảo vệ bí mật nhà nước do mình trực tiếp quản lý.

c) Trường hợp phát hiện vi phạm trong hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước thì người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước phải có biện pháp xử lý và báo cáo người có trách nhiệm giải quyết, thông báo cho cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước biết để có biện pháp khắc phục.

d) Trước khi thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước thì phải bàn giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước đã quản lý.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 2 Quy chế này có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý, gửi Công an tỉnh để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Công an theo quy định, gồm:

- a) Báo cáo định kỳ một năm một lần hoặc theo đề nghị của Công an tỉnh.
- b) Báo cáo đột xuất được thực hiện ngay sau khi phát hiện vụ lộ, mất bí mật nhà nước hoặc theo đề nghị của Công an tỉnh.
- c) Thời hạn chốt số liệu trong chế độ báo cáo hằng năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.
- d) Báo cáo định kỳ hằng năm gửi Công an tỉnh chậm nhất vào ngày 17 tháng 12 của năm báo cáo.

2. Nội dung báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

- a) Phân tích, đánh giá tình hình liên quan công tác bảo vệ bí mật nhà nước.
- b) Kết quả thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước; ưu điểm, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm trong chỉ đạo, thực hiện.
- c) Tình hình, số liệu các vụ lộ, mất bí mật nhà nước; nguyên nhân và việc xử lý, khắc phục hậu quả.
- d) Dự báo tình hình; dự kiến công tác trọng tâm bảo vệ bí mật nhà nước và đề xuất, kiến nghị.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổng hợp báo cáo về tình hình, công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và của Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh).

4. Công an tỉnh là đầu mối chủ trì tổng hợp tình hình, công tác bảo vệ bí mật nhà nước của các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh; phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp tình hình, công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh để báo cáo Bộ Công an theo quy định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Số: 91/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định các địa điểm, vị trí phải phát triển nhà ở theo dự án
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Căn cứ Luật Kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15; Luật số 144/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Luật đầu tư số 143/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 272/TTr-SXD ngày 30 tháng 6 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định các địa điểm, vị trí phải phát triển nhà ở theo dự án trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định chi tiết Khoản 4 Điều 5 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 về các địa điểm, vị trí tại khu vực ngoài đô thị phải phát triển nhà ở theo dự án trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn tỉnh;

b) Các sở, ban, ngành, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý đầu tư xây dựng dự án phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

c) Nhà đầu tư, chủ đầu tư và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đầu tư, phát triển dự án nhà ở theo dự án đầu tư xây dựng đối với các loại hình nhà ở theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Nhà ở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Các địa điểm, vị trí tại khu vực ngoài đô thị phải phát triển nhà ở theo các loại hình dự án đầu tư xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật nhà ở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk phải phù hợp với quy hoạch đô thị và nông thôn, tuân thủ quy định pháp luật về nhà ở, đất đai, xây dựng và pháp luật khác liên quan.

2. Việc phát triển nhà ở theo dự án phải đảm bảo đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài dự án.

3. Làm cơ sở để đề xuất vị trí, địa điểm phát triển nhà ở theo dự án vào Chương trình phát triển nhà ở của tỉnh.

Điều 3. Quy định các địa điểm, vị trí tại khu vực ngoài đô thị phải phát triển nhà ở theo dự án

1. Các khu vực ngoài đô thị được định hướng là khu vực phát triển đô thị và được xác định trong đồ án quy hoạch là khu đô thị mới, khu dân cư mới hoặc khu vực định hướng phát triển mô hình đô thị thông minh.

2. Các khu vực thuộc trung tâm xã hoặc khu vực được quy hoạch là trung tâm hành chính, thương mại, dịch vụ, giáo dục, y tế, văn hóa của xã và được xác định trong đồ án quy hoạch là khu dân cư mới.

3. Các khu vực tiếp giáp với các tuyến đường giao thông động lực:

a) Cao tốc;

b) Quốc lộ;

c) Đường tỉnh;

d) Đường vành đai, đường trục chính đô thị, đường trục chính khu vực theo quy hoạch được phê duyệt.

4. Các khu vực có quy hoạch xây dựng khu nhà ở và các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin/khu công nghệ số tập trung, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm dữ liệu.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức, hướng dẫn triển khai thực hiện quy định này, phù hợp với quy định hiện hành;

b) Định kỳ hàng năm rà soát, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện Quyết định này; kịp thời xem xét, giải quyết các vấn đề phát

sinh, vướng mắc (nếu có); trường hợp vượt thẩm quyền tham mưu đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định.

2. Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm triển khai thực hiện các nội dung liên quan theo thẩm quyền quy định.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Tổ chức công bố, công khai các địa điểm, vị trí phải phát triển nhà ở theo dự án trên địa bàn; thông tin, tuyên truyền cho các tổ chức, cá nhân có liên quan về Quyết định này;

b) Triển khai phát triển nhà ở phù hợp theo Quyết định này và quy định pháp luật khác có liên quan;

c) Báo cáo các vấn đề phát sinh, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định này về Sở Xây dựng để tổng hợp, đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 31 tháng 8 năm 2026 và bãi bỏ Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Yên (trước đây).

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk
Điện thoại: 0262 8585868
E-mail: congbao@daklak.gov.vn